

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 36
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 36

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2021. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch	
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 19/04/2022)
Ông Đỗ Xuân Quang	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Luật	Thành viên	
Ông Nguyễn Bảo Linh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 19/04/2022)

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Hoàng Kim Bồng Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Ông Thân Trọng Đại	Thành viên
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được lập ngày 11 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại Báo cáo soát xét số 230821.001/BCTC.KT5 ngày 23/08/2021 về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, chúng tôi đã đưa kết luận ngoại trừ về việc Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận vào chi phí của kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021 với số tiền 15,44 tỷ VND. Bằng các thủ tục soát xét đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được việc ghi nhận toàn bộ chi phí dự phòng nêu trên vào kết quả kinh doanh kỳ này có phù hợp hay không. Tại ngày 30/06/2022, chúng tôi đưa ra kết luận ngoại trừ do vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến số liệu so sánh trên chỉ tiêu số 20 “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 30/06/2022, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 47,87 tỷ VND, tổng số nợ quá hạn chưa thanh toán là 70,58 tỷ VND (Xem thuyết minh số 11,14,15 và 16) và lỗ lũy kế là 303,2 tỷ VND, tương ứng 101,06% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cùng với các lý do được nêu tại Thuyết minh số 1, Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		26.141.143.752	18.997.363.511
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.401.817.142	34.043.439
111	1. Tiền		7.401.817.142	34.043.439
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		3.374.500.894	3.309.804.731
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	14.268.010.670	14.123.522.462
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	410.190.750	410.190.750
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.187.166.510	2.266.958.555
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.490.867.036)	(13.490.867.036)
140	III. Hàng tồn kho	9	15.364.825.716	15.653.515.341
141	1. Hàng tồn kho		36.336.038.566	36.916.050.878
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(20.971.212.850)	(21.262.535.537)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		94.800.886.280	101.172.943.269
220	I. Tài sản cố định		27.169.014.042	30.776.978.156
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	27.169.014.042	30.776.978.156
222	- Nguyên giá		305.853.822.314	305.853.822.314
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(278.684.808.272)	(275.076.844.158)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	4	67.631.872.238	70.395.965.113
251	1. Đầu tư vào công ty con		81.772.731.942	81.772.731.942
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		909.380.000	909.380.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.550.239.704)	(13.786.146.829)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		120.942.030.032	120.170.306.780

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		81.013.671.153	72.469.314.621
310	I. Nợ ngắn hạn		74.013.671.153	72.469.314.621
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	51.390.286.258	51.058.904.973
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	1.159.870.254	1.215.082.538
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.420.894.844	8.101.724.742
314	4. Phải trả người lao động		760.206.630	507.247.630
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	170.762.507	170.762.507
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	9.684.106.931	8.989.157.416
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	2.427.543.729	2.426.434.815
330	II. Nợ dài hạn		7.000.000.000	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	7.000.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		39.928.358.879	47.700.992.159
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	39.928.358.879	47.700.992.159
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.118.293.083	43.118.293.083
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(303.189.934.204)	(295.417.300.924)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(295.417.300.924)	(260.824.030.097)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(7.772.633.280)	(34.593.270.827)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		120.942.030.032	120.170.306.780

Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán




Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc

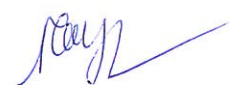
Bắc Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2022


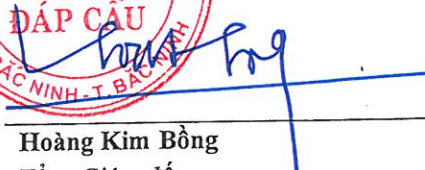
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	940.228.967	1.182.383.686
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		940.228.967	1.182.383.686
11	3. Giá vốn hàng bán	20	392.156.730	16.788.322.680
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		548.072.237	(15.605.938.994)
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	68.502	53.380.296
22	6. Chi phí tài chính	22	3.207.742.897	5.568.125.960
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		181.802.826	172.235.361
25	7. Chi phí bán hàng	23	243.056.245	439.959.795
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1.215.254.409	568.030.833
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.117.912.812)	(22.128.675.286)
31	. Thu nhập khác		-	-
32	10. Chi phí khác	25	3.654.720.468	3.794.350.730
40	11. Lợi nhuận khác		(3.654.720.468)	(3.794.350.730)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7.772.633.280)	(25.923.026.016)
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.772.633.280)	(25.923.026.016)


Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu


Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2022	năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(7.772.633.280)	(25.923.026.016)
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		6.525.424.736	24.712.205.325
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		3.607.964.114	3.758.587.092
03	- Các khoản dự phòng		2.472.770.188	20.834.763.168
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		261.847.196	(50.243.980)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(68.502)	(3.136.316)
06	- Chi phí lãi vay		182.911.740	172.235.361
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.247.208.544)	(1.210.820.691)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(64.696.163)	(510.588.602)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		580.012.312	1.499.919.372
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.099.386.293	(300.645.781)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		367.493.898	(522.135.702)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
27	1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		68.502	3.136.316
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		68.502	3.136.316
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		7.000.000.000	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.000.000.000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

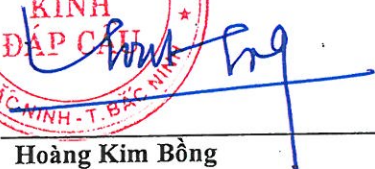
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		7.367.562.400	(518.999.386)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		34.043.439	1.055.310.820
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		211.303	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>7.401.817.142</u>	<u>536.311.434</u>



Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu



Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 19/07/2021. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Vũ Ninh - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương 30.000.000 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 5 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 5 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh điện, nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tại ngày 30/06/2022, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 47,87 tỷ VND, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là 303,2 tỷ VND, tương ứng 101,06% vốn chủ sở hữu và tổng nợ quá hạn chưa thanh toán là 70,58 tỷ VND (Thuyết minh số 11, 14, 15 và 16). Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhà máy kính với diện tích là 125.527 m² tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh sang đất ở nhằm khai thác hiệu quả, lợi thế khu đất và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty;
- Giai đoạn I của Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại KCN Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh" của Công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera bao gồm việc xây dựng nhà xưởng và dây chuyền gia công kính tiết kiệm năng lượng đã được bàn giao đưa vào vận hành từ tháng 1/2020. Điều này sẽ giúp Công ty con tạo ra sản lượng lớn sản phẩm chất lượng và dự kiến Công ty con sẽ có lợi nhuận chuyển về Công ty mẹ;
- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với hoạt động sản xuất: theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, Công ty không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN kỳ hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập tính thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	157.478.729	16.035.182
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.244.338.413	18.008.257
	7.401.817.142	34.043.439

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	81.772.731.942	(15.677.369.569)	81.772.731.942	(12.973.568.260)
<i>Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera</i>	<i>81.772.731.942</i>	<i>(15.677.369.569)</i>	<i>81.772.731.942</i>	<i>(12.973.568.260)</i>
Đầu tư vào Công ty liên kết	909.380.000	(80.197.173)	909.380.000	(96.029.228)
<i>Công ty Cổ phần Vinafacade</i>	<i>909.380.000</i>	<i>(80.197.173)</i>	<i>909.380.000</i>	<i>(96.029.228)</i>
Các khoản đầu tư khác	1.500.000.000	(792.672.962)	1.500.000.000	(716.549.341)
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>(792.672.962)</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>(716.549.341)</i>
<i>Công ty Cổ phần Viglacera Delta</i>	<i>500.000.000</i>	<i>-</i>	<i>500.000.000</i>	<i>-</i>
	84.182.111.942	(16.550.239.704)	84.182.111.942	(13.786.146.829)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

Đầu tư vào đơn vị khác Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	3,51%	3,51%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cầu kiện kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

5. PHẢI THUNGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	(1.965.805.871)	1.965.805.871	(1.965.805.871)
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.641.017.282	(7.243.473.536)	8.496.529.074	(7.243.473.536)
	14.268.010.670	(12.870.466.924)	14.123.522.462	(12.870.466.924)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)	2.405.976.620		2.442.603.104	

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần CFTD Sáng tạo	150.000.000	-	150.000.000	-
Các đối tượng khác	260.190.750	(55.000.000)	260.190.750	(55.000.000)
	410.190.750	(55.000.000)	410.190.750	(55.000.000)

7. PHẢI THUNGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	99.978.344	-	179.770.389	-
Phải thu khác	2.087.188.166	(565.400.112)	2.087.188.166	(565.400.112)
<i>Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera</i>	<i>1.389.592.974</i>	<i>-</i>	<i>1.389.592.974</i>	<i>-</i>
+ Giá trị còn lại của TSCĐ góp vốn ⁽ⁱ⁾	877.531.214	-	877.531.214	-
+ Ứng tiền thanh toán LC	512.061.760	-	512.061.760	-
<i>Ngô Thế Quỳnh</i>	<i>278.051.415</i>	<i>(278.051.415)</i>	<i>278.051.415</i>	<i>(278.051.415)</i>
<i>Nguyễn Đức Cường</i>	<i>239.347.397</i>	<i>(239.347.397)</i>	<i>239.347.397</i>	<i>(239.347.397)</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>180.196.380</i>	<i>(48.001.300)</i>	<i>180.196.380</i>	<i>(48.001.300)</i>
	2.187.166.510	(565.400.112)	2.266.958.555	(565.400.112)
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	1.389.592.974	-	1.389.592.974	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>				

⁽ⁱ⁾ Năm 2020, Công ty thực hiện bàn giao một số TSCĐ cho Công ty TNHH MTV Lắp Dựng Kính Viglacera để triển khai Dự án đầu tư Nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng tại khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh. Giá trị còn lại của các TSCĐ đã bàn giao là: 877.531.214 VND.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	1.965.805.871	-
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các đối tượng khác	6.875.035.361	-	6.875.035.361	-
	13.490.867.036	-	13.490.867.036	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.846.292.138	(4.709.113.921)	6.846.292.138	(4.709.113.921)
Công cụ, dụng cụ	2.293.032.640	(1.970.822.522)	2.293.032.640	(1.970.822.522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽ⁱ⁾	3.181.585.311	(3.181.585.311)	3.181.585.311	(3.181.585.311)
Thành phẩm	23.190.351.686	(10.869.360.401)	23.770.363.998	(11.160.683.088)
Hàng gửi đi bán	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
	36.336.038.566	(20.971.212.850)	36.916.050.878	(21.262.535.537)

⁽ⁱ⁾ Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là: 2.710.155.910 VND và chi phí sản xuất dở dang kính cán vân hoa với số tiền là: 471.429.401 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 6.814.550.217 VND.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.797.403.693	228.084.382.007	2.015.823.774	956.212.840	305.853.822.314
Số dư cuối năm	74.797.403.693	228.084.382.007	2.015.823.774	956.212.840	305.853.822.314
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	61.330.833.608	210.773.973.936	2.015.823.774	956.212.840	275.076.844.158
Khấu hao trong kỳ	580.873.265	3.027.090.849	-	-	3.607.964.114
Số dư cuối kỳ	61.911.706.873	213.801.064.785	2.015.823.774	956.212.840	278.684.808.272
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.466.570.085	17.310.408.071	-	-	30.776.978.156
Tại ngày cuối kỳ	12.885.696.820	14.283.317.222	-	-	27.169.014.042

Công ty đang thực hiện chủ trương di dời nhà máy và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tài sản trên đất tại các khu đất hiện có (diện tích 125.527 m²) để thực hiện Dự án đầu tư khu nhà ở gồm nhà thấp tầng, chung cư, hạ tầng kỹ thuật theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 01/2018/ĐHCD ngày 10/04/2018 và các công văn chấp thuận của Bộ Xây dựng (Công văn số 3205/NXD-KHTC ngày 19/12/2018) và Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh (Công văn số 154/UBND-TNMT ngày 23/05/2019). Tại thời điểm 30/06/2022, Dự án nêu trên chưa được phê duyệt của cấp có thẩm quyền. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng tại thời điểm 30/06/2022 lần lượt là 302.881.785.700 VND và 27.169.014.042 VND.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.972.036.614 VND.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán có số dư lớn				
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	27.812.047.586	27.812.047.586	27.812.047.586	27.812.047.586
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.396.161.141	12.396.161.141	12.134.102.642	12.134.102.642
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Phải trả cho các đối tượng khác	9.276.398.609	9.276.398.609	9.207.075.823	9.207.075.823
	51.390.286.258	51.390.286.258	51.058.904.973	51.058.904.973
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	27.812.047.586	27.812.047.586	27.812.047.586	27.812.047.586
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.396.161.141	12.396.161.141	12.134.102.642	12.134.102.642
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
Công ty TNHH Thương mại quốc tế YADIS Hải Phòng	934.631.904	934.631.904	934.631.904	934.631.904
Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Đức Tín	884.678.000	884.678.000	884.678.000	884.678.000
Công nợ quá hạn khác	5.898.770.784	5.898.770.784	5.963.770.784	5.963.770.784
	51.206.519.467	51.206.519.467	51.009.460.968	51.009.460.968
c) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	14.861.783.916	14.861.783.916	14.727.461.130	14.727.461.130
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>				

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Người mua trả tiền trước có số dư lớn		
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
Công ty Cổ phần Cửa sổ nhựa Châu Âu	158.347.681	158.347.681
Các đối tượng khác	151.378.723	206.591.007
	1.159.870.254	1.215.082.538

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ	116.576.975	116.576.975
Chi phí phải trả khác	54.185.532	54.185.532
	170.762.507	170.762.507

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tạm ứng	8.177.557	-
Kinh phí công đoàn	41.070.248	36.658.328
Bảo hiểm xã hội	18.383.000	116.398.096
Bảo hiểm y tế	3.308.940	3.308.940
Bảo hiểm thất nghiệp	735.320	735.320
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.612.431.866	8.832.056.732
<i>Các khoản phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	<i>1.198.802.778</i>	<i>1.198.802.778</i>
<i>Phải trả lãi vay ngân hàng</i>	<i>2.090.162.895</i>	<i>1.909.468.983</i>
<i>Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long</i>	<i>3.004.169.000</i>	<i>3.004.169.000</i>
<i>Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh</i>	<i>2.277.379.228</i>	<i>2.351.772.107</i>
<i>Trợ cấp nghỉ việc phải trả</i>	<i>668.916.967</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>373.000.998</i>	<i>367.843.864</i>
	9.684.106.931	8.989.157.416
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
Phải trả lãi vay ngân hàng	2.090.162.895	1.909.468.983
Bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm	2.277.379.228	2.351.772.107
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
Phải trả, phải nộp khác	373.000.998	367.843.864
	8.943.514.899	8.832.056.732
c) Trong đó: Phải trả khác là bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	4.202.971.778	4.202.971.778

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	214.710.650	60.063.821	-	-	274.774.471
Thuế thu nhập cá nhân	-	552.320	-	-	-	552.320
Thuế tài nguyên	-	113.332.500	-	-	-	113.332.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.186.671.331	195.127.497	-	-	1.381.798.828
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.586.457.941	63.978.784	-	-	6.650.436.725
	-	8.101.724.742	319.170.102	-	-	8.420.894.844

Toàn bộ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước đầu kỳ và cuối kỳ tương ứng số tiền là 8.101.724.742 VND đều là các khoản nợ thuế quá hạn chưa nộp Ngân sách nhà nước.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	2.331.924.446	2.331.924.446	-	-	2.331.924.446	2.331.924.446
Vay cá nhân	94.510.369	94.510.369	1.108.914	-	95.619.283	95.619.283
	2.426.434.815	2.426.434.815	1.108.914	-	2.427.543.729	2.427.543.729
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	-	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000
	-	-	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các cá nhân khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	
				30/06/2022	01/01/2022
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Số 4 và kho số 3 của Công ty ⁽ⁱ⁾	2.331.924.446	2.331.924.446
Vay cá nhân	VND	Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng	Tin chấp	95.619.283	94.510.369
				2.427.543.729	2.426.434.815

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2022		01/01/2022	
					VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn					7.000.000.000	-		
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	VND	8,5%	2024	Tin chấp	7.000.000.000	-		
					<u>7.000.000.000</u>	<u>-</u>		

c) Số vay quá hạn chưa thanh toán

	30/06/2022		01/01/2022	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	2.331.924.446	2.090.162.895	2.331.924.446	1.909.468.983
	<u>2.331.924.446</u>	<u>2.090.162.895</u>	<u>2.331.924.446</u>	<u>1.909.468.983</u>

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(260.824.030.097)	82.294.262.986
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(25.923.026.016)	(25.923.026.016)
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	43.118.293.083	(286.747.056.113)	56.371.236.970
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	43.118.293.083	(295.417.300.924)	47.700.992.159
Lỗ trong kỳ này	-	-	(7.772.633.280)	(7.772.633.280)
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	43.118.293.083	(303.189.934.204)	39.928.358.879

Ngày 09/04/2021, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 đã phê duyệt phương án điều chỉnh (lần 4) mục đích sử dụng vốn từ nguồn phát hành tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ VND lên 300 tỷ VND tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16/2020/NQ-HĐQT ngày 05/05/2020, cụ thể như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền (VND)
I	Tăng vốn từ việc hoán đổi công nợ	94.200.000.000
1	Hoán đổi công nợ với Tổng Công ty Viglacera – CTCP	94.200.000.000
II	Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ	125.800.000.000
1	Bổ sung vốn cho Công ty con là Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (100% vốn góp của Công ty mẹ) để Công ty này thực hiện dự án di dời nhà máy hiện có và đầu tư chiều sâu, nâng công suất Dây chuyền gia công, lắp dựng kính chất lượng cao.	62.546.931.942
2	Bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính	63.253.068.058
	Tổng cộng	220.000.000.000

Tại thời điểm 30/06/2022, tình hình sử dụng số vốn thu được từ đợt phát hành như sau:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Số tiền theo phương án sử dụng vốn (VND)	Số tiền đã sử dụng đến ngày 30/06/2022 (VND)	Chênh lệch - Nguồn vốn còn lại chưa sử dụng (VND)
I	Tăng vốn từ việc hoán đổi công nợ	94.200.000.000	94.200.000.000	-
1	Hoán đổi công nợ với Tổng Công ty Viglacera - CTCP	94.200.000.000	94.200.000.000	-
II	Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ	125.800.000.000	125.537.861.760	-
1	Bổ sung vốn cho Công ty con là Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (100% vốn góp của Công ty mẹ) để Công ty này thực hiện dự án di dời nhà máy hiện có và đầu tư chiều sâu, nâng công suất Dây chuyền gia công, lắp dựng kính chất lượng cao	62.284.793.702	62.284.793.702	-
2	Bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính	63.253.068.058	63.253.068.058	-
3	Bổ sung vốn để thanh toán công nợ bảo hiểm xã hội và trợ cấp thôi việc	262.138.240	262.138.240	-
	Tổng cộng	220.000.000.000	220.000.000.000	-

Tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/KDC-ĐHCĐ ngày 19/04/2022, số tiền 262.138.240 VND còn lại chưa sử dụng để bổ sung vốn cho Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera đã được phê duyệt bổ sung vào vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính để thanh toán cho công nợ bảo hiểm xã hội và trợ cấp thôi việc theo chế độ trong năm 2022, qua đó tái cơ cấu lại tình hình tài chính của Công ty.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41%	259.225.000.000	86,41%
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59%	40.775.000.000	13,59%
Cộng	300.000.000.000	100%	300.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000

d) Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>30.000.000</i>	<i>30.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ngày 25/02/2011 tại địa chỉ đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m², thời hạn thuê đất tới hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
USD	495,36	498,66

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	609.082.623	1.058.193.091
<i>Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương</i>	<i>609.082.623</i>	<i>1.058.193.091</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	331.146.344	124.190.595
<i>Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	<i>331.146.344</i>	<i>124.190.595</i>
	940.228.967	1.182.383.686
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)</i>	4.463.322	4.463.322

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	580.012.312	1.312.120.500
<i>Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương</i>	<i>580.012.312</i>	<i>1.312.120.500</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	103.467.105	37.329.611
<i>Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	<i>103.467.105</i>	<i>37.329.611</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(291.322.687)	15.438.872.569
	392.156.730	16.788.322.680

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	68.502	3.136.316
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	50.243.980
	68.502	53.380.296

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	181.802.826	172.235.361
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh cuối kỳ	261.847.196	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	2.764.092.875	5.395.890.599
	3.207.742.897	5.568.125.960

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	116.438.350
Chi phí nhân công	202.308.896	202.692.498
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	71.360.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.788.360	30.867.813
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.481.358	13.555.158
Chi phí khác bằng tiền	5.477.631	5.045.454
	243.056.245	439.959.795

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.931.099	12.912.637
Chi phí nhân công	969.171.771	307.678.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.788.360	30.867.813
Thuế, phí và lệ phí	136.589.247	136.589.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.215.918	27.591.413
Chi phí khác bằng tiền	47.558.014	52.391.578
	1.215.254.409	568.030.833

25. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội, theo thông báo	68.289.029	58.916.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	3.557.924.072	3.685.434.468
Các khoản khác	28.507.367	50.000.000
	3.654.720.468	3.794.350.730

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(7.772.633.280)	(25.923.026.016)
Các khoản điều chỉnh tăng	4.984.180.524	3.865.759.360
<i>Khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	3.557.924.072	3.685.434.468
<i>Các khoản tiền phạt thuế và bảo hiểm</i>	68.289.029	58.916.262
<i>Chi phí lương năm trước chưa chi</i>	507.247.630	121.408.630
<i>Chi phí trợ cấp thôi việc chưa chi</i>	668.916.967	-
<i>Chi phí không được trừ khác</i>	181.802.826	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(2.788.452.756)	(22.057.266.656)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	-	-

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.931.099	129.350.987
Chi phí nhân công	1.171.480.667	510.370.640
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	71.360.522
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.040.042	73.152.624
Thuế, phí và lệ phí	136.589.247	136.589.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.701.059	67.059.184
Chi phí khác bằng tiền	53.035.645	57.437.032
	1.561.777.759	1.045.320.239

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.401.817.142	-	34.043.439	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.455.177.180	(13.435.867.036)	16.390.481.017	(13.435.867.036)
	23.856.994.322	(13.435.867.036)	16.424.524.456	(13.435.867.036)

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	9.427.543.729	2.426.434.815
Phải trả người bán, phải trả khác	61.074.393.189	60.048.062.389
Chi phí phải trả	170.762.507	170.762.507
	70.672.699.425	62.645.259.711

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.401.817.142	-	-	7.401.817.142
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.019.310.144	-	-	3.019.310.144
Cộng	10.421.127.286	-	-	10.421.127.286
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.043.439	-	-	34.043.439
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.954.613.981	-	-	2.954.613.981
Cộng	2.988.657.420	-	-	2.988.657.420

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2022				
Vay và nợ	2.427.543.729	7.000.000.000	-	9.427.543.729
Phải trả người bán, phải trả khác	61.074.393.189	-	-	61.074.393.189
Chi phí phải trả	170.762.507	-	-	170.762.507
	63.672.699.425	7.000.000.000	-	70.672.699.425
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	2.426.434.815	-	-	2.426.434.815
Phải trả người bán, phải trả khác	60.048.062.389	-	-	60.048.062.389
Chi phí phải trả	170.762.507	-	-	170.762.507
	62.645.259.711	-	-	62.645.259.711

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

29. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.463.322	4.463.322
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con	4.463.322	4.463.322
Mua hàng hóa, dịch vụ		123.966.701	53.778.492
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con	123.966.701	53.778.492
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán		30/06/2022	01/01/2022
	Mối quan hệ	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		2.405.976.620	2.442.603.104
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Cùng Tổng công ty	209.814.166	209.814.166
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con	209.181.583	245.808.067
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty	21.175.000	21.175.000
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	1.965.805.871	1.965.805.871
Phải thu ngắn hạn khác		1.389.592.974	1.389.592.974
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con	1.389.592.974	1.389.592.974
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):		30/06/2022	01/01/2022
	Mối quan hệ	VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		14.861.783.916	14.727.461.130
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	638.235.561	638.235.561
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng công ty	12.134.102.642	12.134.102.642
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con	183.766.791	49.444.005
Phải trả phải nộp khác		4.202.971.778	4.202.971.778
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty	3.004.169.000	3.004.169.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	1.198.802.778	1.198.802.778

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

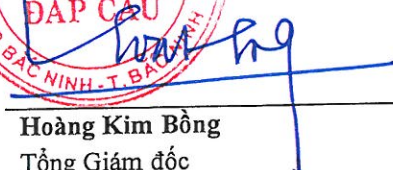
Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hằng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.



Hoàng Thị Hằng
Người lập biểu



Hoàng Thị Hằng
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Bông
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 11 tháng 08 năm 2022

